

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
3	P. Đậu Liêu	3,3	-	-	-	3,3
	TK 122B	2,9	-	-	-	2,9
	3	2,9	-	-	-	2,9
	TK 121	0,4	-	-	-	0,4
	11	0,4	-	-	-	0,4
4	P. Trung Lương	5,7	-	-	-	5,7
	TK 102A	5,7	-	-	-	5,7
	1	5,7	-	-	-	5,7
D	Chuyển loại rừng từ quy hoạch rừng sản xuất sang quy hoạch rừng phòng hộ					
	Tổng	3.145,3	3.026,1	10,5	108,7	-
I	Kỳ Anh	669,4	595,1	4,0	70,3	-
1	Kỳ Lạc	669,4	595,1	4,0	70,3	-
	TK 384	193,1	121,5	3,6	68,0	-
	1	85,4	19,4	-	66,0	-
	3	107,7	102,1	3,6	2,0	-
	TK 396	476,3	473,6	0,4	2,3	-
	1	156,1	155,7	0,4	-	-
	3	129,0	126,7	-	2,3	-
	4	191,2	191,2	-	-	-
II	Hương Khê	785,0	778,5	6,5	-	-
1	Hương Lâm	785,0	778,5	6,5	-	-
	TK 263	785,0	778,5	6,5	-	-
	1	80,7	80,7	-	-	-
	2	147,9	141,4	6,5	-	-
	3	171,3	171,3	-	-	-
	4	151,8	151,8	-	-	-
	5	131,5	131,5	-	-	-
	6	101,8	101,8	-	-	-
III	Hương Sơn	1.121,5	1.121,5	-	-	-
1	Sơn Kim I	837,1	837,1	-	-	-
	TK 50	283,6	283,6	-	-	-
	4	283,6	283,6	-	-	-
	TK 45	427,7	427,7	-	-	-
	8	179,4	179,4	-	-	-
	9	125,2	125,2	-	-	-
	10	123,1	123,1	-	-	-
	TK 36	125,9	125,9	-	-	-
	8	125,9	125,9	-	-	-
2	Sơn Hồng	284,3	284,3	-	-	-
	TK 13	284,3	284,3	-	-	-
	8	138,4	138,4	-	-	-
	10	146,0	146,0	-	-	-

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
IV	Vũ Quang	569,4	531,0	-	38,4	-
1	Hương Thọ	569,4	531,0	-	38,4	-
	TK 160	569,4	531,0	-	38,4	-
	4	125,7	99,5	-	26,2	-
	6	106,6	94,4	-	12,2	-
	8	164,7	164,7	-	-	-
	9	172,4	172,4	-	-	-
E	Chuyển đất khác, đất chưa sử dụng trong đất LN quy hoạch rừng sản xuất ra khỏi quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng					
	Tổng	2.438,7	-	-	672,8	1.765,9
I	Cẩm Xuyên	13,6	-	-	13,6	-
1	Cẩm Hòa	13,6	-	-	13,6	-
	TK 302	13,6	-	-	13,6	-
	1	5,0	-	-	5,0	-
	2b	8,6	-	-	8,6	-
II	Kỳ Anh	446,3	-	-	373,8	72,5
1	Kỳ Xuân	2,5	-	-	2,5	-
	TK 343	2,5	-	-	2,5	-
	2	0,5	-	-	0,5	-
	7,8	2,0	-	-	2,0	-
2	Kỳ Lạc	19,5	-	-	19,5	-
	TK 402	8,0	-	-	8,0	-
	13a	3,0	-	-	3,0	-
	3	5,0	-	-	5,0	-
	TK 396	0,5	-	-	-	-
	6a	0,5	-	-	0,5	-
	TK 397	1,0	-	-	1,0	-
	7	1,0	-	-	1,0	-
	TK 401	10,0	-	-	10,0	-
	5a	10,0	-	-	10,0	-
3	Kỳ Hợp	32,3	-	-	4,4	28,0
	TK 369	4,1	-	-	4,1	-
	3	0,1	-	-	0,1	-
	2	4,0	-	-	4,0	-
	TK 364A	0,3	-	-	0,3	-
	3	0,3	-	-	0,3	-
	TK 364A	28,0	-	-	-	28,0
	3	28,0	-	-	-	28,0
4	Kỳ Phong	53,8	-	-	53,8	-
	TK 344A	53,8	-	-	53,8	-
	3	12,0	-	-	12,0	-
	2	41,8	-	-	41,8	-

TT	Huyện, Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
5	Kỳ Lâm	127,3	-	-	127,3	-
	TK 377	1,3	-	-	1,3	-
	3a	0,8	-	-	0,8	-
	1	0,5	-	-	0,5	-
	TK 375	4,9	-	-	4,9	-
	5	4,0	-	-	4,0	-
	8	0,9	-	-	0,9	-
	TK 385	121,0	-	-	121,0	-
	2	121,0	-	-	121,0	-
6	Kỳ Sơn	16,0	-	-	16,0	-
	TK 382	9,0	-	-	9,0	-
	8	9,0	-	-	9,0	-
	TK 381	7,0	-	-	7,0	-
	2a	7,0	-	-	7,0	-
7	Kỳ Tây	70,7	-	-	70,7	-
	TK 354	1,0	-	-	1,0	-
	6	1,0	-	-	1,0	-
	TK 352B	15,0	-	-	15,0	-
	2	15,0	-	-	15,0	-
	TK 352A1	54,7	-	-	54,7	-
	1	54,7	-	-	54,7	-
8	Kỳ Trung	26,4	-	-	23,1	3,3
	TK 347A	11,4	-	-	11,4	-
	1	0,4	-	-	0,4	-
	2	11,0	-	-	11,0	-
	TK 346A2	2,0	-	-	2,0	-
	1	2,0	-	-	2,0	-
	TK 357A	13,0	-	-	9,7	3,3
	1	8,3	-	-	5,0	3,3
	2	4,7	-	-	4,7	-
9	Kỳ Thọ	24,5	-	-	24,5	-
	TK 349B	23,5	-	-	23,5	-
	1	13,0	-	-	13,0	-
	2	2,0	-	-	2,0	-
	3	8,5	-	-	8,5	-
	TK 349C	1,0	-	-	1,0	-
	1	1,0	-	-	1,0	-
10	Kỳ Phú	11,2	-	-	0,2	11,0
	TK 345B	11,2	-	-	0,2	11,0
	5	0,2	-	-	0,2	-
	3	11,0	-	-	-	11,0

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
11	Kỳ Khang	39,0	-	-	8,7	30,3
	TK 348A	3,0	-	-	3,0	-
	3,5	3,0	-	-	3,0	-
	TK 348B	36,0	-	-	5,7	30,3
	3a	31,6	-	-	1,3	30,3
	3	4,4	-	-	4,4	-
12	Kỳ Đồng	12,6	-	-	12,6	-
	TK 347C	12,6	-	-	12,6	-
	I	12,6	-	-	12,6	-
13	Kỳ Giang	0,5	-	-	0,5	-
	TK 345A	0,5	-	-	0,5	-
	3	0,5	-	-	0,5	-
14	Kỳ Tân	10,0	-	-	10,0	-
	TK 370	10,0	-	-	10,0	-
	5	10,0	-	-	10,0	-
III	Nghi Xuân	164,1	-	-	-	164,1
1	Xuân Hội	1,7	-	-	-	1,7
	TK 86A	1,7	-	-	-	1,7
	1-	1,7	-	-	-	1,7
2	Xuân Hồng	0,9	-	-	-	0,9
	TK 90	0,9	-	-	-	0,9
	3a	0,9	-	-	-	0,9
3	Xuân Liên	3,7	-	-	-	3,7
	TK 97	3,7	-	-	-	3,7
	1	3,7	-	-	-	3,7
4	Xuân Lĩnh	21,0	-	-	-	21,0
	122A	6,6	-	-	-	6,6
	1b	6,6	-	-	-	6,6
	92C	7,8	-	-	-	7,8
	2	7,8	-	-	-	7,8
	95A	6,6	-	-	-	6,6
	2	1,8	-	-	-	1,8
	4	0,6	-	-	-	0,6
	6	4,2	-	-	-	4,2
5	Xuân Phổ	44,6	-	-	-	44,6
	86D	44,6	-	-	-	44,6
	2	35,0	-	-	-	35,0
	3	9,6	-	-	-	9,6
6	Xuân Yên	4,0	-	-	-	4,0
	TK 87A	4,0	-	-	-	4,0
	2	4,0	-	-	-	4,0

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
7	Xuân Mỹ	52,5	-	-	-	52,5
	TK 89	52,5	-	-	-	52,5
	1	52,5	-	-	-	52,5
8	Xuân Viên	10,3	-	-	-	10,3
	TK 92B	10,3	-	-	-	10,3
	2	10,3	-	-	-	10,3
9	Cương Gián	22,3	-	-	-	22,3
	TK 100	22,3	-	-	-	22,3
	1	4,3	-	-	-	4,3
	4	12,6	-	-	-	12,6
	10	5,4	-	-	-	5,4
10	Xã Xuân Hải	3,1	-	-	-	3,1
	86E	3,1	-	-	-	3,1
	1	3,1	-	-	-	3,1
IV	Hương Khê	109,0	-	-	109,0	-
1	Hương Độ	109,0	-	-	109,0	-
	TK 234	109,0	-	-	109,0	-
	3	4,6	-	-	4,6	-
	4	25,6	-	-	25,6	-
	5	65,6	-	-	65,6	-
	6	13,2	-	-	13,2	-
V	Lộc Hà	77,1	-	-	-	77,1
1	Tân Lộc	20,2	-	-	-	20,2
	TK 125	20,2	-	-	-	20,2
	5	20,2	-	-	-	20,2
2	Thịnh Lộc	40,0	-	-	-	40,0
	TK 127B	40,0	-	-	-	40,0
	2	19,2	-	-	-	19,2
	4	20,8	-	-	-	20,8
3	Thạch Bằng	5,8	-	-	-	5,8
	TK 276	5,8	-	-	-	5,8
	3	5,8	-	-	-	5,8
4	An Lộc	11,1	-	-	-	11,1
	TK 127A	11,1	-	-	-	11,1
	1	11,1	-	-	-	11,1
VI	Thạch Hà	351,1	-	-	-	351,1
1	Thạch Sơn	19,3	-	-	-	19,3
	TK 282B	19,3	-	-	-	19,3
	2	19,3	-	-	-	19,3
2	Thạch Bàn	4,2	-	-	-	4,2
	TK 279	4,2	-	-	-	4,2
	5	3,9	-	-	-	3,9

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
	3A	0,3	-	-	-	0,3
3	Thạch Hải	14,5	-	-	-	14,5
	TK 283	14,5	-	-	-	14,5
	5	3,5	-	-	-	3,5
	6	11,0	-	-	-	11,0
4	Thạch Ngọc	35,6	-	-	-	35,6
	TK 291	35,6	-	-	-	35,6
	1	35,6	-	-	-	35,6
5	Nam Hương	52,4	-	-	-	52,4
	TK 298A	47,7	-	-	-	47,7
	1b	19,6	-	-	-	19,6
	4B	16,9	-	-	-	16,9
	5	7,7	-	-	-	7,7
	6	3,5	-	-	-	3,5
	TK 300B	4,7	-	-	-	4,7
	1	4,7	-	-	-	4,7
6	Thạch Văn	3,6	-	-	-	3,6
	TK 288	3,6	-	-	-	3,6
	3	2,9	-	-	-	2,9
	2	0,7	-	-	-	0,7
7	Thạch Hội	0,5	-	-	-	0,5
	TK 289	0,5	-	-	-	0,5
	2	0,5	-	-	-	0,5
8	Thạch Kênh	112,6	-	-	-	112,6
	TK 282C	112,6	-	-	-	112,6
	1	112,6	-	-	-	112,6
9	Ngọc Sơn	73,5	-	-	-	73,5
	TK 293	64,6	-	-	-	64,6
	1	46,9	-	-	-	46,9
	2	17,7	-	-	-	17,7
	TK 294	8,9	-	-	-	8,9
	5	8,9	-	-	-	8,9
10	Thạch Tiến	34,8	-	-	-	34,8
	TK 290	34,8	-	-	-	34,8
	1	34,8	-	-	-	34,8
VII	Đức Thọ	30,8	-	-	-	30,8
1	Đức Lạng	4,3	-	-	-	4,3
	TK 114	4,3	-	-	-	4,3
	1	4,3	-	-	-	4,3
2	Đức Đồng	12,7	-	-	-	12,7
	TK 113	12,7	-	-	-	12,7

TT	Xã Huyện Tiểu khu Khu	Đất làm nông nghiệp phân theo trạng thái			
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng
3	2	12,7	-	-	-
	Trường Sơn	13,8	-	-	-
	TK 116	13,8	-	-	-
	1	13,8	-	-	-
	VIII	16,2	-	-	-
	Cao Lộc	16,2	-	-	-
	Thượng Lộc	16,2	-	-	-
	TK 133	16,2	-	-	-
	2	6,6	-	-	-
	1	1,0	-	-	-
IX	TX Hồng Lĩnh	92,2	-	-	-
	P. Bắc Hồng	5,5	-	-	-
	TK 103B	5,5	-	-	-
	3	1,9	-	-	-
	4a	2,0	-	-	-
	4b	1,5	-	-	-
	2	83,8	-	-	-
	P. Dầu Liêu	83,8	-	-	-
	TK 121	58,7	-	-	-
	4a	4,2	-	-	-
	4a	3,9	-	-	-
	8a	4,6	-	-	-
	9a	9,6	-	-	-
	5	29,5	-	-	-
	7	6,9	-	-	-
	TK 122B	25,1	-	-	-
	3a	3,8	-	-	-
	4	3,9	-	-	-
	1a1	6,8	-	-	-
	2a2	6,1	-	-	-
3	1b	2,4	-	-	-
	2b	2,2	-	-	-
	P. Trung Lương	3,0	-	-	-
	TK102A	3,0	-	-	-
	1	3,0	-	-	-
	Vũ Quang	306,6	-	-	-
	TT Vũ Quang	169,9	-	-	-
	TK 137A	49,2	-	-	-
	4	27,2	-	-	-
	1	7,3	-	-	-
X	Vũ Quang	306,6	-	-	-
	1	7,3	-	-	-
	1	306,6	-	-	-
	1	3,0	-	-	-
	3	3,0	-	-	-
	P. Trung Lương	3,0	-	-	-
	TK102A	3,0	-	-	-
	1	3,0	-	-	-
	1	3,0	-	-	-
	1	3,0	-	-	-
	Đất khác	12,7	-	-	-
	Đất chưa có rừng	12,7	-	-	-
	Rừng	12,7	-	-	-
	Rừng TN	12,7	-	-	-
	Rừng trồng	12,7	-	-	-
	Đất chưa có rừng	12,7	-	-	-
	Đất khác	12,7	-	-	-
	Đất chưa có rừng	12,7	-	-	-
	Đất khác	12,7	-	-	-
	Đất chưa có rừng	12,7	-	-	-

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
	2	14,7	-	-	-	14,7
	137B	120,7	-	-	-	120,7
	2	82,4	-	-	-	82,4
	3	1,0	-	-	-	1,0
	1a	9,6	-	-	-	9,6
	1b	27,7	-	-	-	27,7
2	Đức Lĩnh	3,6	-	-	-	3,6
	TK 115	3,6	-	-	-	3,6
	4	2,2	-	-	-	2,2
	5	1,4	-	-	-	1,4
3	Đức Liên	1,6	-	-	-	1,6
	TK 119	1,6	-	-	-	1,6
	6A	1,6	-	-	-	1,6
	1	0,5	-	-	-	0,5
	2	1,0	-	-	-	1,0
4	Đức Giang	0,2	-	-	-	0,2
	TK 112	0,2	-	-	-	0,2
	1b	0,2	-	-	-	0,2
5	Đức Bông	131,3	-	-	-	131,3
	TK 117	131,3	-	-	-	131,3
	4	7,9	-	-	-	7,9
	1	40,0	-	-	-	40,0
	2	44,3	-	-	-	44,3
	3	19,5	-	-	-	19,5
	5	19,7	-	-	-	19,7
XI	TX Kỳ Anh	831,7	-	-	176,4	655,3
1	P. Sông Trĩ	33,2	-	-	-	33,2
	358E	33,2	-	-	-	33,2
	1	33,2	-	-	-	33,2
2	Kỳ Hùng	172,8	-	-	5,6	167,2
	358F	171,8	-	-	5,6	166,2
	1	42,4	-	-	4,0	38,4
	1a	112,0	-	-	0,7	111,3
	2	17,5	-	-	0,9	16,6
	379C	1,0	-	-	-	1,0
	1	1,0	-	-	-	1,0
3	Kỳ Hoa	49,9	-	-	9,5	40,4
	379A	9,3	-	-	0,4	9,0
	1	0,3	-	-	0,3	-
	2	0,8	-	-	-	0,8
	2a	4,8	-	-	-	4,8
	3	3,4	-	-	0,0	3,4

TT	Huyện, Xã, TK, Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
	379B	35,2	-	-	8,1	27,1
	2	0,5	-	-	0,5	-
	3	20,0	-	-	6,2	13,8
	4	14,8	-	-	1,5	13,3
	386A	5,4	-	-	1,0	4,4
	3	5,4	-	-	1,0	4,4
4	Kỳ Liên	27,0	-	-	27,0	-
	388B	8,9	-	-	8,9	-
	2a	8,9	-	-	8,9	-
	389A	18,1	-	-	18,1	-
	1	13,0	-	-	13,0	-
	2a	5,1	-	-	5,1	-
5	Kỳ Long	60,5	-	-	60,3	0,2
	388A	60,5	-	-	60,3	0,2
	1	53,8	-	-	53,8	-
	2a	0,2	-	-	-	0,2
	3a	4,8	-	-	4,8	-
	4a	1,7	-	-	1,7	-
6	Kỳ Nam	58,6	-	-	7,3	51,3
	391	58,6	-	-	7,3	51,3
	1a	9,4	-	-	7,3	2,1
	2a	20,8	-	-	-	20,8
	3a	28,4	-	-	-	28,4
7	Kỳ Ninh	0,7	-	-	0,7	-
	358C	0,7	-	-	0,7	-
	1	0,7	-	-	0,7	-
8	Kỳ Phương	270,3	-	-	53,7	216,6
	389B	78,5	-	-	4,4	74,1
	1	66,7	-	-	-	66,7
	2a	11,8	-	-	4,4	7,4
	390A	124,7	-	-	47,9	76,7
	2a	63,2	-	-	33,6	29,5
	2b	14,6	-	-	9,5	5,1
	3	4,9	-	-	4,9	-
	4a	42,1	-	-	-	42,1
	390B	67,1	-	-	1,3	65,8
	1	-	-	-	-	-
	2	38,5	-	-	1,3	37,1
	3a	28,6	-	-	-	28,6
	3b	-	-	-	-	-
9	Kỳ Thịnh	15,5	-	-	7,4	8,1
	387A	15,5	-	-	7,4	8,1

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
	1	9,8	-	-	1,7	8,1
	6	2,8	-	-	2,8	-
	7	1,2	-	-	1,2	-
	8a	-	-	-	-	-
	9a	1,7	-	-	1,7	-
10	Kỳ Trinh	130,0	-	-	4,9	125,1
	380A	127,0	-	-	3,3	123,7
	1	32,0	-	-	0,0	32,0
	4	4,8	-	-	0,5	4,3
	6	2,1	-	-	1,9	0,2
	9	88,1	-	-	0,8	87,3
	380B	2,0	-	-	1,6	0,4
	1	-	-	-	-	-
	2	1,6	-	-	1,6	-
	3a	0,1	-	-	-	0,1
	6a	0,2	-	-	-	0,2
	358D	1,0	-	-	-	1,0
	4	1,0	-	-	-	1,0
11	Xã Kỳ Hà	13,3	-	-	-	13,3
	358B	13,3	-	-	-	13,3
	4	13,3	-	-	-	13,3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Signature)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2735/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh một số diện tích
Quy hoạch 3 loại rừng, Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Hà Tĩnh Đến năm 2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH, ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ
về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của chính phủ về điều
chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
(2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Hà Tĩnh về điều chỉnh một số diện tích Quy hoạch 3 loại rừng, Quy
hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số
1496/SNN-QH ngày 9/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều chỉnh một số diện tích Quy hoạch 3 loại
rừng, Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, với các
nội dung chủ yếu sau:

1. Chuyển đất lâm nghiệp quy hoạch loại rừng phòng hộ sang quy hoạch
rừng sản xuất: Diện tích 28,6ha trong đó rừng trồng 4,2ha, đất chưa có rừng
24,4ha, tại xã Thịnh Lộc huyện Lộc Hà.

2. Chuyển đất chưa có rừng vào quy hoạch rừng phòng hộ: Diện tích 22,1
ha là đất chưa có rừng thuộc địa bàn 2 huyện, gồm: Nghi Xuân 7,2ha, TX Kỳ
Anh 14,9ha.

3. Chuyển đất khác, đất chưa có rừng quy hoạch rừng phòng hộ ra khỏi
Quy hoạch 3 loại rừng: Diện tích 171,9 ha, trong đó 34,0ha đất chưa có rừng,
137,9ha đất khác thuộc địa bàn 5 huyện, thị xã, gồm: Cẩm Xuyên 34ha, Thạch
Hà 49,5ha, Lộc Hà 40,1ha, Đức Thọ 27ha, Thị xã Hồng Lĩnh 21,3ha.

4. Chuyển đất lâm nghiệp quy hoạch rừng sản xuất sang quy hoạch rừng
phòng hộ: Diện tích 3.145,3ha trong đó rừng tự nhiên 3.026,1ha, rừng trồng

10,5ha, đất chưa có rừng 108,7 ha, thuộc địa bàn 4 huyện, gồm: Kỳ Anh 669,4ha, Hương Khê 785ha, Hương Sơn 1.121,5ha, Vũ Quang 569,4ha.

5. Chuyển đất khác, đất chưa sử dụng trong rừng sản xuất ra khỏi Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng: Diện tích 2.438,7 ha, trong đó đất chưa có rừng 672,8 ha, đất khác 1.765,9 ha, thuộc địa bàn 11 huyện, thị xã gồm: Can Lộc 16,2 ha; Cẩm Xuyên 13,6ha; Kỳ Anh 446,3 ha; Nghi Xuân 164,1ha, Hương Khê 109,0 ha; Lộc Hà 77,1ha; Thạch Hà 351,1ha; Đức Thọ 30,8 ha, Thị xã Hồng Lĩnh 92,2 ha; Vũ Quang 306,6 ha, thị xã Kỳ Anh 831,7ha.

6. Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 là 341.256 ha, được Quy hoạch cho 3 loại rừng: Đặc dụng 74.501 ha; phòng hộ 115.895 ha, sản xuất 150.860 ha.

(Chi tiết số liệu điều chỉnh, bổ sung có phụ lục kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương, chủ rừng triển khai thực hiện các nội dung về điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng, Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng; chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh; tổ chức công bố rộng rãi kết quả nêu trên, tăng cường công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát, quản lý, bảo vệ, phát triển rừng chặt chẽ, đúng quy định;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh trong việc quản lý đất đai đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, tăng cường quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn, chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến địa phương mình đảm bảo thống nhất, đúng theo quy định.

4. Các chủ rừng có trách nhiệm tổ chức thực hiện có hiệu quả, đảm bảo đúng quy định của pháp luật đối với diện tích rừng được giao, thực hiện việc điều chỉnh mốc ranh giới 3 loại rừng ở những khu vực có trong quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bí thư, các PBT Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồngND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP (theo dõi NL);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃.



PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH 3 LOẠI RỪNG, QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
A	Chuyển loại rừng từ quy hoạch rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất					
	Tổng	28,6	-	4,2	24,4	-
I	Lộc Hà	28,6	-	4,2	24,4	-
1	Thịnh Lộc	28,6	-	4,2	24,4	-
	TK 127B	28,6	-	4,2	24,4	-
	1b5	28,6	-	4,2	24,4	-
B	Chuyển đất chưa sử dụng vào quy hoạch đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ					
	Tổng	22,1	-	-	22,1	-
I	Nghi Xuân	7,2	-	-	7,2	-
1	Xuân Hội	7,2	-	-	7,2	-
	TK 86A	7,2	-	-	7,2	-
	1A	7,2	-	-	7,2	-
II	TX Kỳ Anh	14,9	-	-	14,9	-
1	Kỳ Hà	6,6	-	-	6,6	-
	TK 358B	6,6	-	-	6,6	-
	1	6,6	-	-	6,6	-
2	Kỳ Ninh	8,3	-	-	8,3	-
	TK 349A	8,3	-	-	8,3	-
	4	8,3	-	-	8,3	-
C	Chuyển đất khác, đất chưa sử dụng trong đất LN quy hoạch phòng hộ ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng					
	Tổng	171,9	-	-	34,0	137,9
I	Cẩm Xuyên	34,0	-	-	34,0	-
1	Cẩm Lĩnh	34,0	-	-	34,0	-
	TK 305A	34,0	-	-	34,0	-
	1	29,3	-	-	29,3	-
	5	4,7	-	-	4,7	-
II	Thạch Hà	49,4	-	-	-	49,4
1	Thạch Xuân	5,1	-	-	-	5,1
	TK 297	5,1	-	-	-	5,1
	1	1,9	-	-	-	1,9
	6	3,2	-	-	-	3,2
2	Thạch Điền	4,3	-	-	-	4,3
	TK 301A	3,1	-	-	-	3,1
	2a	3,1	-	-	-	3,1

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
7	Xuân Mỹ	52,5	-	-	-	52,5
	TK 89	52,5	-	-	-	52,5
	1	52,5	-	-	-	52,5
8	Xuân Viên	10,3	-	-	-	10,3
	TK 92B	10,3	-	-	-	10,3
	2	10,3	-	-	-	10,3
9	Cương Gián	22,3	-	-	-	22,3
	TK 100	22,3	-	-	-	22,3
	1	4,3	-	-	-	4,3
	4	12,6	-	-	-	12,6
	10	5,4	-	-	-	5,4
10	Xã Xuân Hải	3,1	-	-	-	3,1
	86E	3,1	-	-	-	3,1
	1	3,1	-	-	-	3,1
IV	Hương Khê	109,0	-	-	109,0	-
I	Hương Đô	109,0	-	-	109,0	-
	TK 234	109,0	-	-	109,0	-
	3	4,6	-	-	4,6	-
	4	25,6	-	-	25,6	-
	5	65,6	-	-	65,6	-
	6	13,2	-	-	13,2	-
V	Lộc Hà	77,1	-	-	-	77,1
1	Tân Lộc	20,2	-	-	-	20,2
	TK 125	20,2	-	-	-	20,2
	5	20,2	-	-	-	20,2
2	Thịnh Lộc	40,0	-	-	-	40,0
	TK 127B	40,0	-	-	-	40,0
	2	19,2	-	-	-	19,2
	4	20,8	-	-	-	20,8
3	Thạch Bằng	5,8	-	-	-	5,8
	TK 276	5,8	-	-	-	5,8
	3	5,8	-	-	-	5,8
4	An Lộc	11,1	-	-	-	11,1
	TK 127A	11,1	-	-	-	11,1
	1	11,1	-	-	-	11,1
VI	Thạch Hà	351,1	-	-	-	351,1
1	Thạch Sơn	19,3	-	-	-	19,3
	TK 282B	19,3	-	-	-	19,3
	2	19,3	-	-	-	19,3
2	Thạch Bàn	4,2	-	-	-	4,2
	TK 279	4,2	-	-	-	4,2
	5	3,9	-	-	-	3,9

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
	3A	0,3	-	-	-	0,3
3	Thạch Hải	14,5	-	-	-	14,5
	TK 283	14,5	-	-	-	14,5
	5	3,5	-	-	-	3,5
	6	11,0	-	-	-	11,0
4	Thạch Ngọc	35,6	-	-	-	35,6
	TK 291	35,6	-	-	-	35,6
	1	35,6	-	-	-	35,6
5	Nam Hương	52,4	-	-	-	52,4
	TK 298A	47,7	-	-	-	47,7
	1b	19,6	-	-	-	19,6
	4B	16,9	-	-	-	16,9
	5	7,7	-	-	-	7,7
	6	3,5	-	-	-	3,5
	TK 300B	4,7	-	-	-	4,7
	1	4,7	-	-	-	4,7
6	Thạch Văn	3,6	-	-	-	3,6
	TK 288	3,6	-	-	-	3,6
	3	2,9	-	-	-	2,9
	2	0,7	-	-	-	0,7
7	Thạch Hội	0,5	-	-	-	0,5
	TK 289	0,5	-	-	-	0,5
	2	0,5	-	-	-	0,5
8	Thạch Kênh	112,6	-	-	-	112,6
	TK 282C	112,6	-	-	-	112,6
	1	112,6	-	-	-	112,6
9	Ngọc Sơn	73,5	-	-	-	73,5
	TK 293	64,6	-	-	-	64,6
	1	46,9	-	-	-	46,9
	2	17,7	-	-	-	17,7
	TK 294	8,9	-	-	-	8,9
	5	8,9	-	-	-	8,9
10	Thạch Tiến	34,8	-	-	-	34,8
	TK 290	34,8	-	-	-	34,8
	1	34,8	-	-	-	34,8
VII	Đức Thọ	30,8	-	-	-	30,8
1	Đức Lạng	4,3	-	-	-	4,3
	TK 114	4,3	-	-	-	4,3
	1	4,3	-	-	-	4,3
2	Đức Đồng	12,7	-	-	-	12,7
	TK 113	12,7	-	-	-	12,7

TT	Huyện, Xã, TK, Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
	379B	35,2	-	-	8,1	27,1
	2	0,5	-	-	0,5	-
	3	20,0	-	-	6,2	13,8
	4	14,8	-	-	1,5	13,3
	386A	5,4	-	-	1,0	4,4
	3	5,4	-	-	1,0	4,4
4	Kỳ Liên	27,0	-	-	27,0	-
	388B	8,9	-	-	8,9	-
	2a	8,9	-	-	8,9	-
	389A	18,1	-	-	18,1	-
	1	13,0	-	-	13,0	-
	2a	5,1	-	-	5,1	-
5	Kỳ Long	60,5	-	-	60,3	0,2
	388A	60,5	-	-	60,3	0,2
	1	53,8	-	-	53,8	-
	2a	0,2	-	-	-	0,2
	3a	4,8	-	-	4,8	-
	4a	1,7	-	-	1,7	-
6	Kỳ Nam	58,6	-	-	7,3	51,3
	391	58,6	-	-	7,3	51,3
	1a	9,4	-	-	7,3	2,1
	2a	20,8	-	-	-	20,8
	3a	28,4	-	-	-	28,4
7	Kỳ Ninh	0,7	-	-	0,7	-
	358C	0,7	-	-	0,7	-
	1	0,7	-	-	0,7	-
8	Kỳ Phương	270,3	-	-	53,7	216,6
	389B	78,5	-	-	4,4	74,1
	1	66,7	-	-	-	66,7
	2a	11,8	-	-	4,4	7,4
	390A	124,7	-	-	47,9	76,7
	2a	63,2	-	-	33,6	29,5
	2b	14,6	-	-	9,5	5,1
	3	4,9	-	-	4,9	-
	4a	42,1	-	-	-	42,1
	390B	67,1	-	-	1,3	65,8
	1	-	-	-	-	-
	2	38,5	-	-	1,3	37,1
	3a	28,6	-	-	-	28,6
	3b	-	-	-	-	-
9	Kỳ Thịnh	15,5	-	-	7,4	8,1
	387A	15,5	-	-	7,4	8,1

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
	1	9,8	-	-	1,7	8,1
	6	2,8	-	-	2,8	-
	7	1,2	-	-	1,2	-
	8a	-	-	-	-	-
	9a	1,7	-	-	1,7	-
10	Kỳ Trinh	130,0	-	-	4,9	125,1
	380A	127,0	-	-	3,3	123,7
	1	32,0	-	-	0,0	32,0
	4	4,8	-	-	0,5	4,3
	6	2,1	-	-	1,9	0,2
	9	88,1	-	-	0,8	87,3
	380B	2,0	-	-	1,6	0,4
	1	-	-	-	-	-
	2	1,6	-	-	1,6	-
	3a	0,1	-	-	-	0,1
	6a	0,2	-	-	-	0,2
	358D	1,0	-	-	-	1,0
	4	1,0	-	-	-	1,0
11	Xã Kỳ Hà	13,3	-	-	-	13,3
	358B	13,3	-	-	-	13,3
	4	13,3	-	-	-	13,3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

[Signature]

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang thực hiện Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 25/7/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2615/SNN-KL ngày 15/9/2023; căn cứ Báo cáo thẩm định số 404/BC-UBND ngày 20/9/2023, UBND tỉnh Hà Tĩnh kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng sang thực hiện Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, với nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

- Tên dự án: Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia.
- Đại diện Chủ đầu tư: Ban QLDA các công trình điện miền Trung.
- Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, tuyến Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, đi qua địa bàn các huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Tăng cường năng lực truyền tải cho các Đường dây 500kV hiện hữu để đảm bảo cấp điện cho miền Bắc, đặc biệt khi xu hướng công suất truyền tải cao theo hướng Trung - Bắc do phụ tải khu vực miền Bắc có tốc độ tăng trưởng cao.

Nâng cao độ dự trữ ổn định trên giao diện Bắc - Trung, kết hợp với cung đoạn Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa - Nam Định 1 - Phố Nối góp phần tạo mối liên kết mạnh từ trung tâm các nguồn điện Bắc Trung Bộ về trung tâm phụ tải khu vực Miền Bắc là cơ sở quan trọng để vận hành an toàn, tin cậy, ổn định và tối ưu cho hệ thống điện góp phần giảm chi phí vận hành hệ thống điện.

Truyền tải công suất các nhà máy nhiệt điện khu vực Bắc Trung Bộ cũng như các nhà máy năng lượng tái tạo khu vực Bắc Trung Bộ vào hệ thống điện quốc gia, cung cấp điện cho trung tâm phụ tải khu vực Miền Bắc.